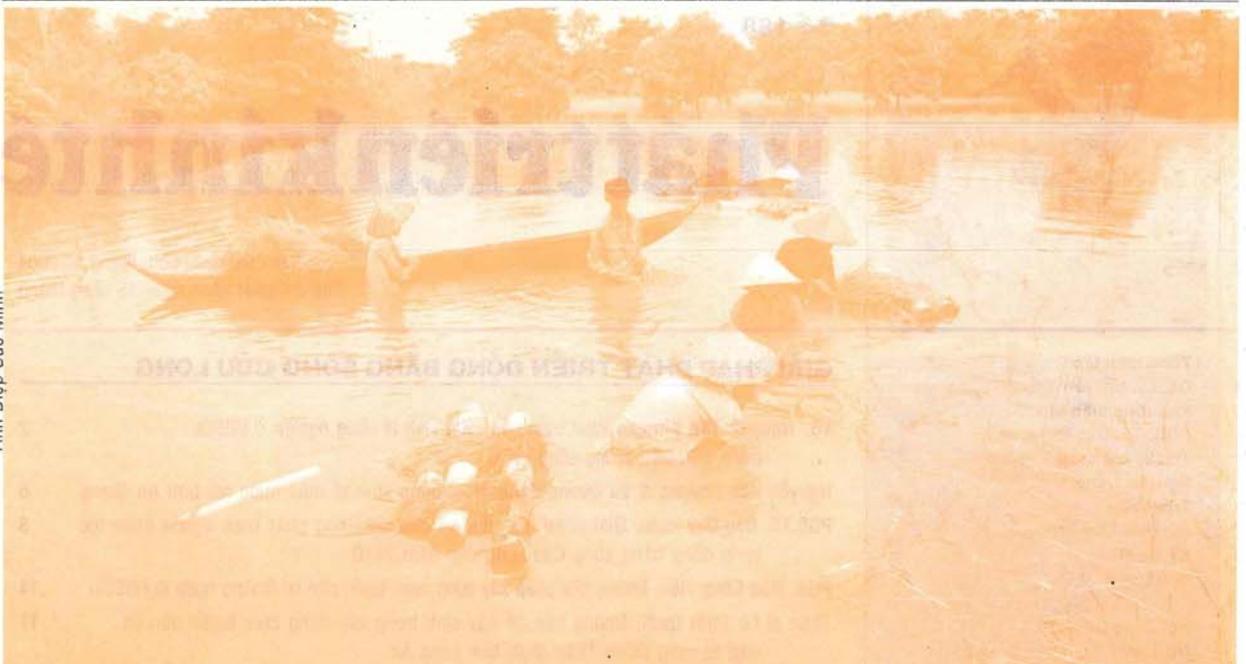


Ảnh Diệp Đức Minh



Phát triển bền vững kinh tế nông nghiệp ở ĐBSCL trong điều kiện chung sống với lũ

TS. NGUYỄN TẤN KHUYÊN

Việc liên kết ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm giữa người sản xuất và doanh nghiệp nhằm ổn định thị trường và thu nhập đang được khuyến khích song hiệu quả không cao vì cả hai phía đều chỉ tính phần lợi cho riêng mình và không chia sẻ rủi ro trong sản xuất - thị trường. Với kiểu sản xuất phân tán của nông dân và các doanh nghiệp chưa đủ mạnh về tài chính - hoạt động thương mại nên mỗi liên kết này lỏng lẻo là khó tránh khỏi.

I. Các vấn đề của nông nghiệp ĐBSCL và địa bàn vùng ngập lũ trước yêu cầu phát triển bền vững

Đứng trước yêu cầu phát triển bền vững, nông nghiệp ĐBSCL và địa bàn vùng ngập lũ đang đối đầu với các vấn đề sau:

(1) Chuyển từ nền sản xuất với qui mô sản phẩm cao nhưng phân tán hiệu quả thấp sang nền nông nghiệp hướng về chất lượng cao, tập trung, hiệu quả cạnh tranh cao hơn trong bối cảnh hội nhập và cạnh tranh quốc tế.

(2) Nền nông nghiệp với mức hiện đại thấp chuyển sang nền nông nghiệp công nghiệp hóa với cơ sở hạ

tầng được đầu tư tốt hơn.

(3) Nền nông nghiệp tự phát, thiếu tính liên kết sang nền nông nghiệp có tổ chức - kế hoạch hơn theo hướng liên kết hợp tác hơn.

(4) Phát triển nông nghiệp gắn với xóa đói giảm nghèo, nâng cao thu nhập của nông dân nhất là bộ phận nông dân nghèo.

1. Chất lượng và hiệu quả của nền sản xuất nông nghiệp thấp.

1.1 Thử thách trước mục tiêu 50 triệu/ha/năm.

Với mức xuất phát điểm là 27,6 triệu/ha/năm để đạt mức 50 triệu/ha/năm theo mức tăng trưởng quân của giai đoạn 2000-2003 là

7%/năm thì tối thiểu phải 10 năm sau ĐBSCL mới đạt được. Còn với các lĩnh vực ngập lũ với mức 33 triệu/ha/năm và mức tăng bình quân như giai đoạn 2000-2003 là 5%/năm thì tối thiểu cũng phải 9-10 năm, và khi đó với mức 3.000 USD/ha/năm thì chỉ bằng ¼ của Trung Quốc hiện nay và cũng chỉ gấp đôi mức hiện tại của Malaysia.

Cũng cần thấy rằng trong giai đoạn 2000-2003 các điều kiện cho gia tăng giá trị sản xuất nông nghiệp ở ĐBSCL nhờ sự phát triển của thủy sản và giá lúa ổn định. Các yếu tố này ngày càng khó khăn khi sự cạnh tranh quyết liệt của thị trường thủy

sản xuất khẩu, khi gia nhập vào thị trường Mỹ và EU...

Giá mặt hàng gạo, trong giai đoạn 2001-2003 đứng ở mức độ cao song kết quả nghiên cứu trong giai đoạn 1974-2003 thị trường gạo thế giới có 5 lần giảm giá đó là vào các năm: 1972, 1976, 1997, 1999, 2000. Trong khi đó chỉ có 3 lần tăng giá đó là vào các năm: 1975, 1995 và 2002 và xu hướng chung là giá gạo giảm, riêng trong giai đoạn 1986-2001 giá gạo bình quân giảm 5,3%...Do vậy, kinh tế nông nghiệp dựa vào lúa gạo sẽ có sự ổn định, chứ không còn khả năng gia tăng nhanh.

Đối với mặt hàng trái cây, trong 5 năm trở lại đây giá trái cây giảm liên tục gây bất lợi cho nông dân sản xuất.

1.2. Nền nông nghiệp dựa vào kinh tế hộ quy mô nhỏ.

Bảng 1: Phân bố hộ nông nghiệp theo quy mô đất ở ĐBSCL

Dạng quy mô	Tỷ lệ hộ %
1. Không đất	13,6
2. Có dưới 0,2 ha	8,8
(1)+(2)	22,4
3. Từ 0,2 đến 1 ha	48,27
4. Từ 1 đến 3 ha	25,51
5. Từ 3 đến 5 ha	3,07
6. Từ 5 ha trở lên	0,75

Nguồn: Kết quả điều tra nông nghiệp nông thôn, 2001 – Tổng cục thống kê 2003.

Theo kết quả điều tra nông - lâm - thủy sản 2001 của Tổng cục thống kê tỷ lệ hộ nông nghiệp theo quy mô đất như sau:

- Còn đến hơn 1/5 (22,4%) số hộ không đất, ít đất với cách thức sinh sống chủ yếu bằng làm thuê nông nghiệp và sản xuất hoa màu, lúa (cây ngắn ngày) bắp bênh.

- Có gần 50% số hộ có quy mô đất dưới 1 ha. Với quy mô này nếu trồng lúa hàng hóa, nghiên cứu cho thấy quy mô trồng lúa phải lớn hơn 1 ha (1,25 ha/hộ), riêng lúa - tôm quảng canh phải 3 ha mới có khả năng tận dụng lợi thế về quy mô, hạ giá thành.

Như vậy, hiện nay ĐBSCL có gần 2/3 số hộ thiếu nguồn lực đất đai

để gia tăng hiệu quả sản xuất hàng hóa dựa vào các sản phẩm chủ yếu như: lúa gạo, thủy sản, trái cây. Điều đó cho thấy để gia tăng quy mô hàng hóa chủ yếu đảm bảo khối lượng hàng hóa tập trung phải tăng quy mô đất bằng nhiều loại hình như dồn đất, đổi thửa, liên kết và hợp tác sản xuất.

Về qui mô tài sản, tỷ lệ hộ có tài sản cố định của vùng ĐBSCL là 60,1% (thấp hơn mức bình quân chung cả nước). Trị giá tài sản cố định bình quân /hộ đạt 20,6 triệu đồng, cao nhất là các tỉnh vùng ven biển, riêng các hộ vùng ngập lũ có mức trang bị chỉ bằng 1/2 mức bình quân chung của vùng.

Về loại hình kinh tế trang trại, theo kết quả điều tra của Tổng cục thống kê hiện ĐBSCL có 31.967 trang trại, trong đó 57,1% trồng cây hàng năm, 38,8% nuôi trồng thủy sản. Các tỉnh có trang trại nhiều nhất là: Bạc Liêu với 8.530 trang trại, An Giang với 6.135 trang trại, Kiên Giang 4.684 trang trại, Đồng Tháp 3.505 trang trại, Cà Mau 2.497 trang trại và Long An 2.498 trang trại. Địa bàn ngập lũ có 17.180 trang trại, chiếm 55,1% số trang trại của vùng, chủ yếu trồng cây hàng năm. Riêng An Giang số trang trại thủy sản chiếm 18,5% tổng số trang trại hiện có của tỉnh. Bình quân 1 trang trại của vùng có 5 lao động (trong đó có 3 lao động của gia đình, 1 lao động thuê thường xuyên và 2 lao động thuê thời vụ quy đổi). Mỗi trang trại của vùng có quy mô đất bình quân 3,2 ha với số vốn đầu tư bình quân 86,9 triệu đồng(vốn của chủ trang trại chiếm 88,7%).

Mức đầu tư vốn của trang trại ở một số tỉnh như sau:

(Cao nhất đầu tư vào cải tạo vườn cây, ao nuôi, bè cá...)

(1) Mức 221,4 triệu đồng /trang trại ở Bến Tre

(2) Mức 153,8 triệu đồng /trang trại ở Tiền Giang

(3) Mức 145,0 triệu đồng /trang trại ở An Giang

(4) Mức 112,1 triệu đồng /trang trại ở Cần Thơ

(5) Mức 104,1 triệu đồng /trang trại ở Cà Mau.

Và mỗi năm trang trại của vùng tạo ra giá trị hàng hóa bình quân 77,8 triệu đồng, đạt mức thu nhập bình quân 29,9 triệu đồng/trang trại. Trong đó, trang trại ở Tiền Giang có mức giá trị hàng hóa cao nhất: 171,8 triệu đồng, kể đến là ở An Giang 103,6 triệu đồng. Các trang trại nhìn chung có quy mô hàng hóa cao hơn nông hộ nhưng cũng mới đạt mức bình quân 25 triệu đồng/ha, chứng tỏ năng suất và hiệu quả của các trang trại còn thấp.

1.3. Sản xuất nông nghiệp bị động trước tác động của giá cả nông sản không ổn định, sản xuất còn mang tính chất phong trào nên thiếu tính bền vững.

Trong hai thập niên 80-90 ĐBSCL phát triển nhanh lường thực nhờ vào việc tăng diện tích gieo trồng của vùng Đồng Tháp Mười và tứ giác Long Xuyên. Khi sản lượng lương thực vượt qua sản lượng 15 triệu tấn, giá lúa xuống thấp vào các năm 1998, 1999 nông nghiệp ĐBSCL chuyển mạnh sang kinh tế vườn ở vùng nước ngọt và chuyển ô ạt sang nuôi trồng thủy sản ven biển. Yếu tố giá ảnh hưởng mạnh mẽ đến nền kinh tế nông nghiệp hàng hóa còn chưa hoàn thiện của vùng, đã làm tăng tính nhạy cảm và phân hóa trong tổ chức sản xuất của vùng biểu hiện rõ như:

- Sản xuất lúa hiệu quả không cao, nhưng tương đối ổn định. Do giá lúa biến động thấp nên bộ phận lớn nông dân ở các địa phương, nhất là địa bàn vùng ngập lũ đã chọn giải pháp an toàn, ít rủi ro bằng cách phát triển sản xuất lúa.

Các sản phẩm khác có hiệu quả cao song tiêu thụ kém, giá cả bấp bênh, hiệu quả không ổn định, rủi ro cao nên chỉ có một bộ phận nông dân có vốn, có kinh nghiệm và có quan hệ tốt với khâu tiêu thụ mới thực hiện chuyển đổi.

- Trong 10 năm qua, giá mía biến động 110 – 300 đồng /kg nên diện tích mía của vùng biến động lớn. Niên vụ 95 – 96 diện tích mía của vùng là 98 ngàn ha đến niên vụ 1999 – 2000 tăng lên 102,6 ngàn ha, sang đến niên vụ 2001 – 2002 giảm chỉ còn 76,4 ngàn ha. Tiêu biểu là

Cần Thơ diện tích lúa từ 28,8 ngàn ha 1995 giảm còn 15,4 ngàn ha năm 2001.

- Khi thị trường tôm được mở ra theo hướng xuất khẩu, 50 ngàn ha rừng ngập mặn và 200 ngàn ha lúa của bán đảo Cà Mau chuyển sang nuôi tôm. Tuy vậy, theo kết quả khảo sát ở Cà Mau và Bạc Liêu có 20 - 25% số hộ chuyển sang nuôi tôm thất bại do không nắm được kỹ thuật, thiếu vốn đầu tư, dẫn đến tình trạng nghèo khổ.

2. Nền nông nghiệp của vùng với mức độ hiện đại thấp, giá thành cao.

Trong sản xuất lúa, khâu làm đất đa phần được làm bằng máy, đây là khâu được cơ giới hóa ở mức độ cao nhất. Khâu gieo chủ yếu bằng cách sạ tay hoặc máy sạ theo hàng thủ công. Việc bơm nước, tưới tiêu chủ yếu thực hiện bằng máy bơm nước cỡ nhỏ chạy xăng, dầu với công suất 4 - 12 mã lực. Việc chăm sóc cấy dặm được thực hiện thủ công. Khâu thu hoạch được cắt thủ công và tuốt lúa bằng máy cơ khí nhỏ. Có thể thấy rằng mức độ cơ giới hóa trong trồng lúa ở ĐBSCL cao hơn các vùng khác song khâu sau thu hoạch còn nhiều bất cập. Kết quả khảo sát cho thấy có 67% nông hộ có chỗ để phơi lúa riêng với quy mô < 150m²/sân. Trong số các hộ có chỗ phơi lúa thì có đến 83,2% là sân đất. Nông dân gặp khó khăn về sân phơi nên thường bán lúa ngay tại ruộng cho các thương lái địa phương. Kết quả nghiên cứu cho thấy trong sản xuất lúa cung ứng xuất khẩu của nông dân ĐBSCL hiện tại do còn thiếu thiết bị và công nghệ nên tỷ lệ hao hụt trong sản xuất còn cao.

Vụ Đông - Xuân : phổ biến tởn thất 9 - 10% sản lượng.

Vụ Hè - Thu : phổ biến tởn thất 14 - 15% sản lượng.

Mặt khác, do hệ thống tiêu thụ gạo đa tuyến nên chất lượng gạo xuất khẩu không đều dẫn đến giá trị xuất khẩu thấp. Do vậy, để giảm giá thành lúa cần quan tâm đến cả hai nội dung là điều kiện vật chất và công nghệ ở cấp độ hộ, cộng đồng xóm, ấp và khâu tổ chức sau thu hoạch lúa.

Đối với sản phẩm chủ lực thứ hai của ĐBSCL là trái cây : hiện nay 90% sản lượng trái cây của vùng là tiêu thụ tươi qua mạng lưới thu mua đa tuyến do thương lái đóng vai trò quyết định về chất lượng và giá cả. Hệ thống sau thu hoạch trái cây thiếu các phương tiện bảo quản nên chỉ đóng gói thô, bảo quản theo phương thức thủ công. Do vậy tỷ lệ hư hỏng cao, chất lượng không đều dẫn đến phẩm cấp trái cây bị đánh giá thấp.

Đối với sản phẩm chủ lực thủy sản: trước áp lực của tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm xuất khẩu nguồn nguyên liệu xuất khẩu thủy sản được quan tâm ngay từ khâu phân loại, sơ chế và qua nhà máy chế biến đạt tiêu chuẩn. Còn khối lượng thủy sản tiêu thụ nội địa chủ yếu thông qua hệ thống thu mua đa tuyến nên cũng giống như mặt hàng trái cây, tỷ lệ hư hỏng cao, chất lượng không đều, bảo quản theo phương thức thủ công nên bị đánh giá thấp.

Tóm lại, trong tình trạng sản xuất theo quy mô nông hộ với hệ thống thu mua đa tuyến, khi khối lượng nông sản hàng hóa tăng quá nhanh sẽ khó kiểm soát được chất lượng, đòi hỏi phải thay đổi tư duy sản xuất hàng hóa nông nghiệp cả về hình thức lẫn tổ chức.

3. Nguồn nhân lực ĐBSCL đang gặp khó khăn.

ĐBSCL hiện có 16,7 triệu người, trong đó có 13,5 triệu người sống ở nông thôn (tỷ lệ 80,8%) với 2369 hộ nông thôn và 7,2 triệu lao động hoạt động trong lãnh vực nông nghiệp.

Kết quả điều tra mức sống 2002 cho thấy có 45,1% người từ 15 tuổi trở lên ở địa bàn nông thôn không hoàn thành cấp học nào; 32,87% tốt nghiệp tiểu học; 13,51% có bằng trung học cơ sở và có 5,43% có bằng tốt nghiệp phổ thông trung học. Tỷ lệ người qua trường lớp đào tạo chỉ có 3,17%, như vậy có gần 97% lao động tham gia các hoạt động kinh tế nông thôn chưa được đào tạo. Các chỉ số này đều thấp hơn mức bình quân chung của cả nước, và chỉ cao hơn Tây Bắc và Tây Nguyên.

Tỷ lệ dân số 15 tuổi làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng trong lĩnh vực nông - lâm - ngư ở ĐBSCL chiếm đến 62,32% - đứng hàng thứ 4, sau Tây Nguyên (78,4%), Tây Bắc (86,12%) và Đông Bắc (74,07%)

Tuy hao phí thời gian lao động rất lớn nhưng mức thu nhập của người dân trong vùng bình quân chỉ đạt 371 ngàn đồng / người / tháng - chỉ bằng mức bình quân chung của cả nước. Mức đóng góp từ hoạt động nông - lâm - ngư chiếm 62,6% thu nhập của các hộ trong vùng. Các phân tích trên cho thấy năng suất lao động trong nông nghiệp của vùng còn rất thấp.

Chất lượng lao động thấp và thu nhập kém là cản ngại lớn để nông nghiệp nông thôn, vùng ĐBSCL tăng tính cạnh tranh và hội nhập vào kinh tế nông nghiệp ASEAN, thế giới.

II. Định hướng các giải pháp tổng thể

1. Hướng phát triển

1.1 Mục đích định hướng

Từ các phân tích trên cho thấy để nông nghiệp ĐBSCL và địa bàn ngập lũ phát triển bền vững cần quan tâm giải quyết các nội dung sau:

- (1) Sản xuất nông nghiệp phù hợp với thị trường về quy mô sản xuất, chất lượng sản phẩm
- (2) Tổ chức sản xuất dựa vào việc đầu tư áp dụng công nghệ cao, công nghệ hợp sinh thái.
- (3) Tổ chức sản xuất phải đảm bảo gia tăng sự tham gia và thụ hưởng của nông dân nhất là nông dân nghèo.

1.2 Tiêu chuẩn xây dựng giải pháp

Các tiêu chuẩn của sự phát triển nông nghiệp của vùng là:

- (1) Đạt hiệu quả tổng hợp về hệ thống canh tác và tăng chất lượng sản phẩm nông sản hàng hóa.
- (2) Đạt độ linh hoạt không bị suy giảm đột biến bởi những rủi ro của tự nhiên và thị trường.
- (3) Gia tăng được quy mô sản xuất cấp nông hộ bằng hợp tác và liên kết.
- (4) Người sản xuất chấp nhận

được theo khả năng tiếp nhận và điều kiện kinh tế của họ.

1.3 Định hướng giải pháp tổng thể

Giải pháp tổng thể là giải quyết việc mất đồng bộ của 5 nội dung:

(1) Đầu tư cơ sở hạ tầng đảm bảo dịch vụ tốt cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp của từng vùng.

(2) Phát triển kênh thông tin thị trường: Nông thôn – thành thị – xuất khẩu

(3) Xây dựng chiến lược phát triển các ngành hàng chủ lực cho từng địa bàn.

(4) Xác lập và phát triển vai trò của các tổ chức kinh doanh và định chế của chính phủ, tăng cường mối liên kết đa thành phần.

(5) Chuẩn bị nguồn nhân lực, nhất là đội ngũ các thương nhân theo hướng hội nhập.

• Trong đó giải pháp trọng tâm là sự đồng bộ và thích ứng của hệ thống hạ tầng kỹ thuật phù hợp cho sự phát triển từng tiểu vùng: trên địa bàn ngập lũ là hệ thống kho tàng, bến bãi và tốc độ lưu thông, vận chuyển hàng hóa. Trên địa bàn ven biển là hạ tầng kỹ thuật thủy sản.

• Giải pháp có tính định hướng cơ bản là nâng cao quy mô sản xuất kinh doanh cấp doanh nghiệp và nông hộ bằng tích tụ vốn, nhân lực, kỹ thuật tiến bộ để nâng cao giá trị sản xuất, hạ giá thành sản phẩm

song vẫn thích hợp với sinh thái, mục tiêu trực tiếp của giải pháp này là năng suất nông nghiệp phải tăng 20% trong vòng 20 năm tới, và tăng tỷ lệ diện tích đạt giá trị trên 50 triệu đồng /ha năm

• Giải pháp mang tính đột phá là đổi mới phương cách tổ chức phát triển nông nghiệp của vùng với hệ thống doanh nghiệp và cơ chế hỗ trợ theo quy hoạch vùng thống nhất, theo chiến lược liên kết toàn vùng, tiểu vùng.

Công thức cho sự phát triển nông nghiệp ĐBSCL theo hướng bền vững là:

- Bắt đầu bằng giống
- Đảm bảo bằng vốn
- Giải quyết bằng giá.

2. Đề xuất hai giải pháp thực hiện chủ yếu.

2.1 Điều chỉnh, bố trí lại quy mô các ngành sản xuất nông sản chủ yếu.

Các vấn đề cần quan tâm là:

(1) Giải quyết các quan hệ quy hoạch phát triển tầm vĩ mô trong quan hệ giữa nông nghiệp của vùng ĐBSCL với cả nước; quan hệ với các ngành khai thác trong khu vực II (CN – XD) và khu vực III (TM – DV). Cần tránh rơi vào các thái cực khi xây dựng các quy hoạch phát triển:

- + Chủ yếu dựa trên ý chí chủ quan
- + Hoặc chủ yếu căn cứ vào khuynh hướng phát triển tự phát của

nông dân.

+ Hoặc chỉ xem trọng vấn đề thích nghi với tài nguyên môi trường, tính ổn định và khả năng chấp nhận của nông dân.

(2) Giải quyết quy mô phát triển ngành

Đối với cây lúa : điều chỉnh quy mô phát triển ngành trồng lúa ở ĐBSCL. Cần giảm diện tích lúa hè thu ở vùng ngập triều và giảm diện tích lúa Thu -Đông vùng ngập lũ vì giá thành cao, hao hụt lớn, chất lượng không ổn định, dành đất phát triển cây trồng khác nhất là khôi phục đất trồng tràm ở vùng ngập sâu theo hướng đa canh tổng hợp.

Cây ăn trái: Chuyển từ quy mô nhà vườn sang hệ thống vùng nguyên liệu của nhà máy, doanh nghiệp và hệ thống điểm du lịch sinh thái gắn với công ty, doanh nghiệp

Thủy sản: Giảm diện tích nuôi chuyên, chuyển sang mô hình nuôi luân canh: Lúa – tôm; lúa – cá. Chuyển từ quy mô nông hộ, chủ hộ tự phát sang hệ thống vệ tinh cho các doanh nghiệp có xuất khẩu thủy sản chủ lực, các doanh nghiệp thương mại dịch vụ.

2.2 Phát triển doanh nghiệp và xây dựng đội ngũ doanh nhân kinh doanh nông nghiệp, liên kết giữa người sản xuất và người tiêu thụ để thúc đẩy quá trình thương mại hóa có hiệu quả

Theo số liệu của GSO – 2003, ĐBSCL hiện có 13.502 doanh nghiệp tư nhân, 2.223 Cty TNHH, 331 Cty quốc doanh, 217 FDI. Trong số đó có 53% hoạt động mua bán sửa chữa, 34% hoạt động chế biến nông sản. Doanh nghiệp tư nhân đóng vai trò quan trọng trong kinh tế nông thôn, song mức đầu tư còn thấp, quy mô vốn nhỏ và chủ yếu vẫn là đơn vị cung ứng. Để phát triển sản xuất nông nghiệp rất cần mở rộng quy mô và tăng số lượng cũng như chất lượng hoạt động của các doanh nghiệp ngày để nối kết kinh tế nông thôn ĐBSCL với các thị trường trong nước vươn tới hội nhập.

(Xem tiếp trang 19)

Các biện pháp điều chỉnh	Lợi ích mang lại	Vấn đề cần giải quyết
1. Giảm vụ Thu Đông và giảm diện tích lúa Hè Thu vùng lũ sâu	- Giảm áp lực ngập trong thời kỳ đỉnh lũ - Giảm dịch bệnh - Gia tăng thu nhập nhờ vào thủy sản, màu, tràm thay thế	- Thị trường tiêu thụ sản phẩm mới - Kỹ thuật của nông dân - Vốn của nông dân - Tính đồng loạt của tiểu vùng
2. Thay cơ cấu 2.3 vụ lúa bằng mô hình luân canh lúa – rau màu trên vùng ngọt	- Cải thiện độ phì - Giảm áp lực nước tưới - Gia tăng giá trị	- Thị trường tiêu thụ - Tính đồng loạt trong áp dụng
3. Áp dụng mô hình tôm – lúa, tôm – rừng; lúa – cá, giảm diện tích tôm chuyên	- Duy trì đa dạng sinh học. - Gia tăng hiệu quả - Giảm dịch bệnh	- Kỹ thuật cho nông dân - Thói quen chạy theo doanh thu của nông dân
4. Khôi phục rừng tràm trong các vùng trũng phèn	- Đảm bảo độ bền vững sinh học - Khai thác tài nguyên rừng tổng hợp giá trị cao	- Đầu tư dài ngày, vốn lớn - Độ rủi ro do cháy rừng

cấp, mở rộng và đầu tư thêm các công trình công cộng, cơ sở hạ tầng cho các tuyến dân cư đã hình thành có lẽ phù hợp hơn. Tuy nhiên, một số công trình tuyến dân cư mới có thể có tác động xấu đến môi trường vùng ngập lũ ĐTM. Một số tuyến dân cư được xây dựng dọc theo các tuyến kinh nhưng việc đặt vị trí của các tuyến này có thể có tác động làm ngăn cản đường truyền lũ khi mà các hệ thống cống thoát lũ chưa nhiều: tuyến kinh 79, tuyến kinh 28, Tân Thành - Lò Gạch, tuyến kinh Hồng Ngự...

- Từ thiết kế kiến trúc các cụm dân cư theo mô hình đô thị, với sự tập trung mật dân số khá cao tính trên mỗi cụm, thì vấn đề chất thải sinh hoạt (nước thải và rác thải) trong vùng ngập lũ cần phải được quan tâm và xử lý. Tuy nhiên, qua thực tế khảo sát cho thấy địa phương còn quá nhiều lúng túng trong vấn đề này, nhất là nước thải sinh hoạt.

- Để ổn định và phát triển kinh tế-xã hội người dân vùng ngập lũ ĐTM thì ngoài nhu cầu an cư thì vấn đề sản xuất của người dân cần phải quan tâm để họ có an tâm chung sống với lũ. Tuy nhiên, mô hình kinh tế xã hội bền vững cho từng vùng ngập lũ vẫn chưa đề ra biện pháp cụ thể.

3. Nhận xét

Lũ là một tai hại nhưng cũng là nguồn tài nguyên tự nhiên mang lại lợi ích trong quá trình sản xuất của người dân đang sống trong vùng ĐTM. Điều này được nhiều nhà khoa học đề cập đến. Do đó, khi xây dựng chiến lược phát triển vùng

ĐTM cần quan tâm đến khía cạnh sản xuất bền vững, trong đó yếu tố lũ và vai trò của nó cần phải đánh giá đúng mới có thể khai thác có hiệu quả: phù sa, sản phẩm thủy sinh nước ngọt, vệ sinh đồng ruộng...

Những tác động gây thiệt hại nghiêm trọng nhất đến đời sống của người dân vùng ngập lũ là tính mạng và tài sản, nhất là những hộ nông dân nghèo không đủ cơ sở hạ tầng để chống chọi với lũ. Để tạo điều kiện cho người dân vùng ngập lũ an cư sản xuất, chương trình xây dựng các cụm tuyến dân cư đã và đang thực hiện mang ý nghĩa to lớn và thiết thực cho cộng đồng người dân vùng này.

Tuy nhiên, để có chương trình xây dựng các cụm-tuyến dân cư có hiệu quả hơn thì những mô hình cư trú gắn liền sản xuất của người dân đã tồn tại và tương đối phù hợp trong từng vùng cần phải được nghiên cứu và áp dụng. So sánh với các mô hình cư trú của người dân qua nhiều giai đoạn và đang hiện hữu trong vùng thì mô hình tuyến dân cư đang xây dựng có lẽ phù hợp hơn với người dân vùng nông thôn, do bởi đặc điểm quan trọng đối với hộ nông dân là liền canh liền cư. Ngoài ra, phong tục tập quán của người dân vùng nông thôn, đặc điểm sinh hoạt và đặc biệt là thu nhập của họ không phù hợp đời sống đô thị khi họ vẫn là người nông dân.

Qua một chuỗi thời gian khá dài chúng ta có thể nhận thấy rằng chiến lược phát triển kinh tế xã hội vùng ĐTM là sản xuất nông-lâm nghiệp chiếm ưu thế và phù hợp với các

điều kiện tự nhiên của vùng này. Tuy nhiên, từng tiểu vùng có những hệ sinh thái riêng đặc thù cho vùng ngập lũ ĐTM mà qua nhiều năm khai thác những hệ sinh thái này đã bị phá vỡ. Hệ sinh thái rừng tràm, hệ sinh thái đầm lầy ngập nước đã dần dần khô phục lại trong những năm gần đây đã làm tăng trở lại tính đa dạng sinh học ở các tiểu hệ sinh thái này; và người dân đã thu lợi trực tiếp cũng như gián tiếp từ giá trị của nó.

Việc đề ra những công trình làm thế nào cho người dân có thể an toàn trong mùa lũ là cần thiết, nhưng vấn đề dân sinh lại càng quan trọng hơn. Một cụm dân cư vượt lũ có thể tạo thành nơi an toàn cho người dân trong những tháng mùa lũ, nhưng gây ra tình trạng khó khăn đến đời sống của cộng đồng này hay nói khác đi người nông dân khó có thể tăng thu nhập thông qua những hoạt động sản xuất phù hợp trong vùng ngập lũ ĐTM. Do đó, việc tạo điều kiện an cư cho người dân nông thôn kết hợp với việc tổ chức có hiệu quả những hoạt động sản xuất của người dân trong mùa lũ để có thể nói đến phát triển kinh tế xã hội bền vững trong ĐTM.

Sự hình thành các cụm và tuyến dân cư lâu đời trên ĐTM là điều mà người dân đã và đang tồn tại tại đây mà chúng ta cần phải suy nghĩ. Để hình thành và ổn định phát triển kinh tế xã hội bền vững một cụm dân cư trong vùng ngập lũ ĐTM có lẽ cần phải có thời gian nhất định của nó. Một sự vội vàng có thể đem lại nhiều vấn đề cho xã hội sau này ■

(Tiếp theo trang 5)

Phát triển bền vững...

Việc liên kết ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm giữa người sản xuất và doanh nghiệp nhằm ổn định thị trường và thu nhập đang được khuyến khích song hiệu quả không cao vì cả hai phía đều chỉ tính phần lợi cho riêng mình và không chia sẻ rủi ro trong sản xuất - thị trường. Với kiểu sản xuất phân tán của nông dân

và các doanh nghiệp chưa đủ mạnh về tài chính - hoạt động thương mại nên mối liên kết này lỏng lẻo là khó tránh khỏi. Để liên kết có hiệu quả cần xây dựng hệ thống doanh nghiệp đủ mạnh và nâng cao năng lực đối tác của nông dân. Trong đó việc hình thành các dạng hình tổ chức mang tính tổng hợp là phù hợp. Để nông dân và doanh nghiệp gắn kết quyền lợi và chia sẻ rủi ro, ở đây công ty cổ phần có sự tham gia của các nông

dân có quy mô hàng hóa lớn là xu hướng cần được khuyến khích.

Điều kiện quan trọng khác là cách tổ chức tiêu thụ nông sản thương mại hóa được chuyên nghiệp hóa để người nông dân và doanh nghiệp gắn lợi ích với một thương hiệu mạnh và được phát triển trong sự hỗ trợ của các trung tâm giao dịch nông sản, chợ đầu mối, các điểm du lịch sinh thái, các trung tâm sơ chế - tồn trữ - vận chuyển phát triển và cùng chia sẻ lợi ích ■